

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings  
V70ME

RANK	Current As of: NAME	YOB	10/30/2024 DIVISION	ROLLING TOTAL	V70 - JAN PLACE	2024 POINTS	V70 - APR PLACE	2024 POINTS	V70 - NTLS PLACE	2024 POINTS	V70 - WORLDS PLACE	2024 POINTS
1	Taylor, Daryl J	1952	Southern California	1800	1	400	6	278	1	400	1	1000
2	Goossens, Bruno	1946	Oregon	1432	25	124	2	368	9	214	3	850
3	Moreau, John A	1951	South TX	708	np	0	3	340	2	368	np	0
4	Gelnaw, William	1954	Orange Coast, CA	676	7	276	1	400	18	138	13	0
5	Newsome, James L	1952	Virginia	620	np	0	5	280	3	340	np	0
6	Lutton, Thomas W	1953	Central CA	618	3	340	16	200	6	278	18	0
7	King, Charles M	1953	Arizona	550	8	274	11	210	7	276	37	0
8	Schneider, Charles J	1952	Michigan	548	17	140	3	340	12	208	np	0
9	Blakley, Dwain	1948	Gulf Coast	542	15	202	18	138	3	340	np	0
10T	Henzler, Thomas A	1953	Gulf Coast	490	6	278	10	212	np	0	np	0
10T	Patterson, Malcolm, (Were	1953	Capitol	490	9	214	7	276	21	132	np	0
12	Alexander, Charles	1954	San Diego	486	10	212	8	274	np	0	np	0
13T	Ress, Michael	1953	Southwest Ohio	480	3	340	17	140	17	140	np	0
13T	Glass, Timothy C	1955	Illinois	480	np	0	np	0	np	0	np	0
15	Hewitt, Frank Floyd	1945	San Diego	426	13	206	9	214	10	212	np	0
16	Rouse, Joseph T	1952	Connecticut	414	5	280	20	134	20	134	np	0
17	Alperstein, Donald W	1951	Colorado	410	18	138	14	204	13	206	np	0
18	Carter, Tony	1952	South TX	408	14	204	26	122	14	204	np	0
19	Schulz, Andrew	1952	CAN	368	2	368	np	0	np	0	np	0
20	Schroeder, William	1953	Capitol	344	12	208	19	136	np	0	np	0
21	Spahn, Jeff	1949	Huds-Berks	338	19	136	15	202	np	0	np	0
22T	Ridley Alan	1947	San Diego	336	np	0	24	126	11	210	np	0
22T	King, Richard M	1950	Central CA	336	22	130	13	206	np	0	np	0
24	Jefferies, Jonathan	1944	Northern California	330	26	122	12	208	np	0	np	0
25T	Leonardini, Barry M	1943	Northern California	324	16	200	29	116	25	124	np	0
25T	Anderson, Donald	1944	New Mexico	324	30	114	25	124	16	200	np	0
27	Flint, James	1949	Philadelphia	322	27	120	28	118	15	202	np	0
28	Tkach, Robert W	1954	New Jersey	280	np	0	np	0	5	280	np	0
29	Winget, William	1952	Indiana	274	np	0	np	0	8	274	np	0
30	Mariani, Lou	1955	Central California	272	np	0	np	0	np	0	np	0
31	Pary, Theodore	1946	Capitol	264	21	132	21	132	np	0	np	0
32	Redding, Russel M	1950	Western Washington	250	20	134	33	70	29	116	np	0
33	Schwary, Irv	1947	Louisiana	248	np	0	27	120	23	128	np	0
34	Simmons, Matthew C	1955	Gold Coast	246	np	0	np	0	np	0	np	0
35	Gallivan, James	1943	Southern CA	230	32	110	31	112	28	118	np	0
36	Gravis, Martin V	1952	Utah-S.Idaho	226	31	112	30	114	34	69	np	0
37	Bronzo, Thomas E	1947	North Coast	210	11	210	np	0	np	0	np	0
38	Wheeler, Mark	1955	Central California	200	np	0	np	0	np	0	np	0
39	Hoonstra, David	1946	Michigan	136	np	0	np	0	19	136	np	0
40T	Henry, Mark R	1941	Capitol	130	np	0	np	0	22	130	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings  
V70ME

40T	Brykczynski, James V	1945	New Jersey	130	np	0	22	130	np	0	np	0
42T	Stafurik, John W	1946	New Mexico	128	np	0	23	128	np	0	np	0
42T	Lipp, Robert	1947	Central California	128	23	128	np	0	np	0	np	0
44T	Simard, Ernie E	1941	Northern CA	126	24	126	np	0	np	0	np	0
44T	Yetsko, Donald	1953	Indiana	126	np	0	np	0	24	126	np	0
46	Ober, James	1952	New Jersey	122	np	0	np	0	26	122	np	0
47	Keith, Michael	1952	Arizona	120	np	0	np	0	27	120	np	0
48	Walker, William H	1950	Central California	118	28	118	np	0	np	0	np	0
49	Klein, Johannes	1955	Western Washington	117.5	np	0	np	0	np	0	np	0
50	Simoni, James V	1949	Central CA	116	29	116	np	0	np	0	np	0
51	Tierney, Luke J	1954	Iowa	114	np	0	np	0	30	114	np	0
52	Landis, Geoffrey A	1955	Northern OH	113.5	np	0	np	0	np	0	np	0
53	Rusen, Gary	1954	Harrisburg	112	np	0	np	0	31	112	np	0
54T	Deolivares, Jose	1941	Virginia	110	np	0	32	110	np	0	np	0
54T	Higgins, Paul	1953		110	np	0	np	0	32	110	np	0
56	Frank, William	1953	Southwest Ohio	70	np	0	np	0	33	70	np	0
57	Hunker, Frederick	1955	Columbus	61	np	0	np	0	np	0	np	0
58	Rosenthal, Paul E	1955	Metro NYC	57	np	0	np	0	np	0	np	0
59	Anderson, Michael	1955	Columbus	47.5	np	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings  
V70ME

Current As of: 10/30/2024	V60 - JAN PLACE	2024 POINTS	V60 - APR PLACE	2024 POINTS	V60 - NTLS PLACE	2024 POINTS	V60 - WORLDS PLACE	2024 POINTS
Taylor, Daryl J	np	0	np	0	np	0	np	0
Goossens, Bruno	np	0	np	0	np	0	np	0
Moreau, John A	np	0	np	0	np	0	np	0
Gelnaw, William	np	0	np	0	np	0	np	0
Newsome, James L	np	0	np	0	np	0	np	0
Lutton, Thomas W	np	0	np	0	np	0	np	0
King, Charles M	np	0	np	0	np	0	np	0
Schneider, Charles J	np	0	np	0	np	0	np	0
Blakley, Dwain	np	0	np	0	np	0	np	0
Henzler, Thomas A	np	0	np	0	np	0	np	0
Patterson, Malcolm, (Were)	np	0	np	0	np	0	np	0
Alexander, Charles	np	0	np	0	np	0	np	0
Ress, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0
Glass, Timothy C	np	0	6	278	15	202	np	0
Hewitt, Frank Floyd	np	0	np	0	np	0	np	0
Rouse, Joseph T	np	0	np	0	np	0	np	0
Alperstein, Donald W	np	0	np	0	np	0	np	0
Carter, Tony	np	0	np	0	np	0	np	0
<i>Schulz, Andrew</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>	<i>np</i>	<i>0</i>
Schroeder, William	np	0	np	0	np	0	np	0
Spahn, Jeff	np	0	np	0	np	0	np	0
Ridley Alan	np	0	np	0	np	0	np	0
King, Richard M	np	0	np	0	np	0	np	0
Jefferies, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0
Leonardini, Barry M	np	0	np	0	np	0	np	0
Anderson, Donald	np	0	np	0	np	0	np	0
Flint, James	np	0	np	0	np	0	np	0
Tkach, Robert W	np	0	np	0	np	0	np	0
Winget, William	np	0	np	0	np	0	np	0
Mariani, Lou	14	204	43	60	35	68	np	0
Pary, Theodore	np	0	np	0	np	0	np	0
Redding, Russel M	np	0	np	0	np	0	np	0
Schwary, Irv	np	0	np	0	np	0	np	0
Simmons, Matthew C	np	0	23	128	28	118	np	0
Gallivan, James	np	0	np	0	np	0	np	0
Gravis, Martin V	np	0	np	0	np	0	np	0
Bronzo, Thomas E	np	0	np	0	np	0	np	0
Wheeler, Mark	43	60	np	0	17	140	np	0
Hoonstra, David	np	0	np	0	np	0	np	0
Henry, Mark R	np	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings  
V70ME

Brykczynski, James V	np	0	np	0	np	0	np	0
Stafurik, John W	np	0	np	0	np	0	np	0
Lipp, Robert	np	0	np	0	np	0	np	0
Simard, Ernie E	np	0	np	0	np	0	np	0
Yetsko, Donald	np	0	np	0	np	0	np	0
Ober, James	np	0	np	0	np	0	np	0
Keith, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0
Walker, William H	np	0	np	0	np	0	np	0
Klein, Johannes	35	68	np	0	53.5	49.5	np	0
Simoni, James V	np	0	np	0	np	0	np	0
Tierney, Luke J	np	0	np	0	np	0	np	0
Landis, Geoffrey A	51	52	45.5	57.5	47	56	np	0
Rusen, Gary	np	0	np	0	np	0	np	0
Deolivares, Jose	np	0	np	0	np	0	np	0
Higgins, Paul	np	0	np	0	np	0	np	0
Frank, William	np	0	np	0	np	0	np	0
Hunker, Frederick	np	0	np	0	42	61	np	0
Rosenthal, Paul E	np	0	np	0	46	57	np	0
Anderson, Michael	np	0	np	0	55.5	47.5	np	0